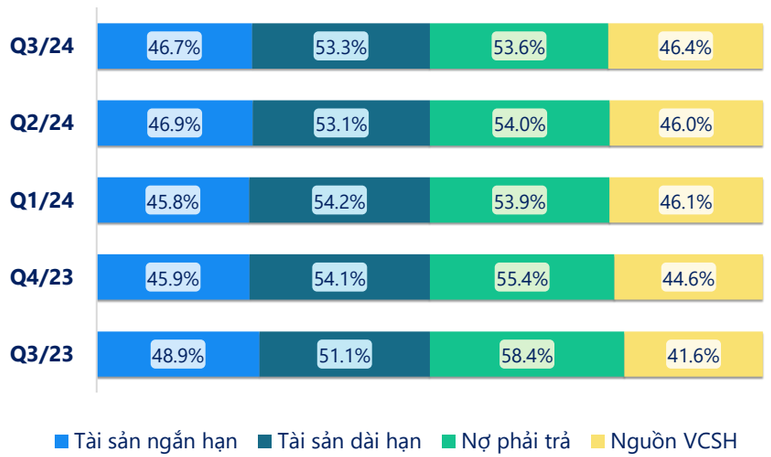
FireAnt

CTCP Sông Đà 9 (HNX: SD9)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000
SL cổ phiếu LH	34,234,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	43,690
% sở hữu nước ngoài	2.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	407
P/E	16.3
EPS	729

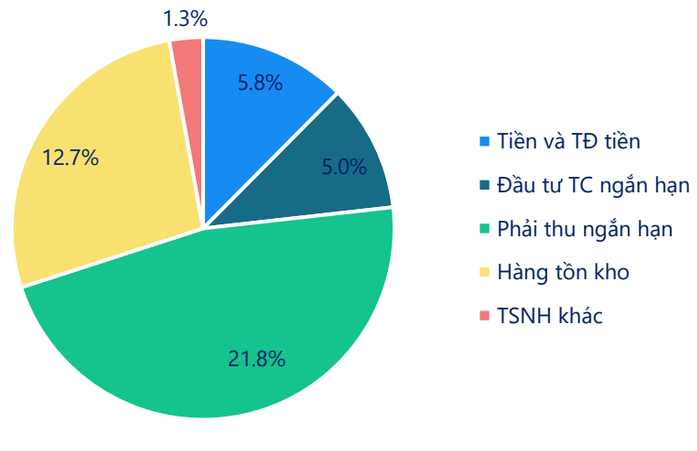
	YTD	1T	3T	6T
SD9	45.1%	-3.3%	-0.8%	33.7%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



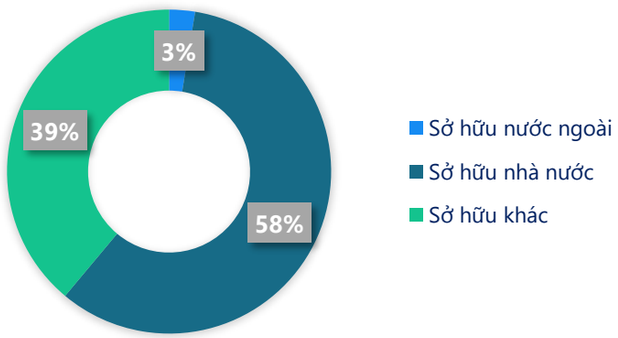
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



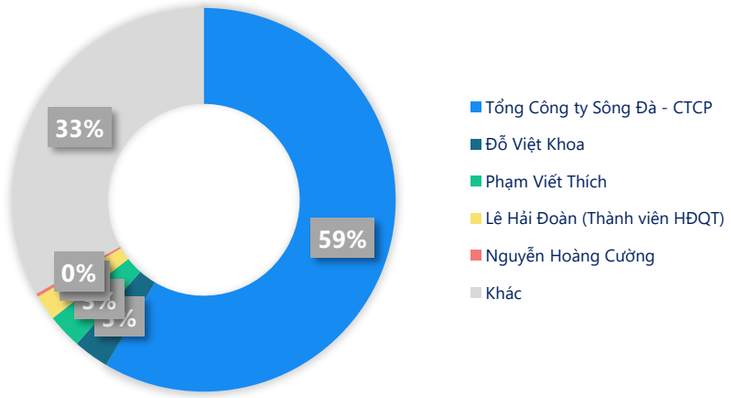
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



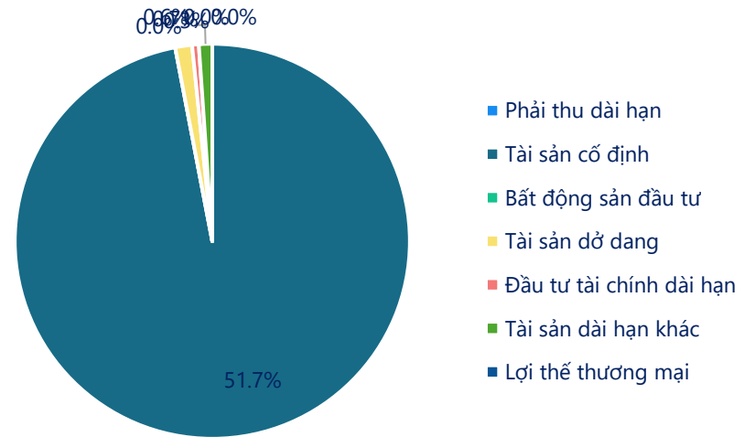
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

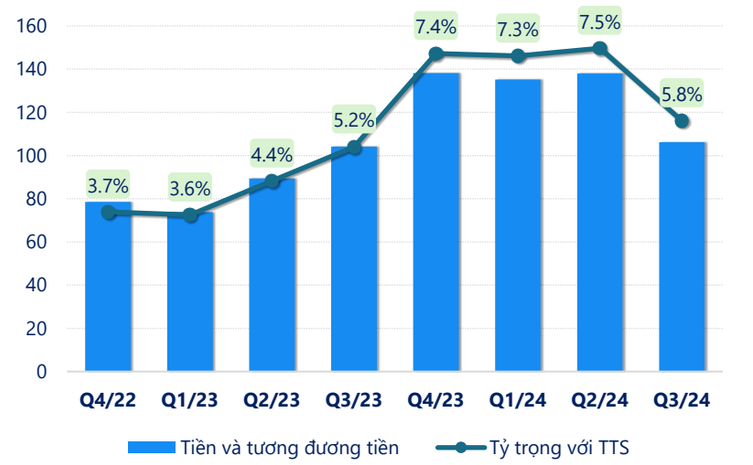


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

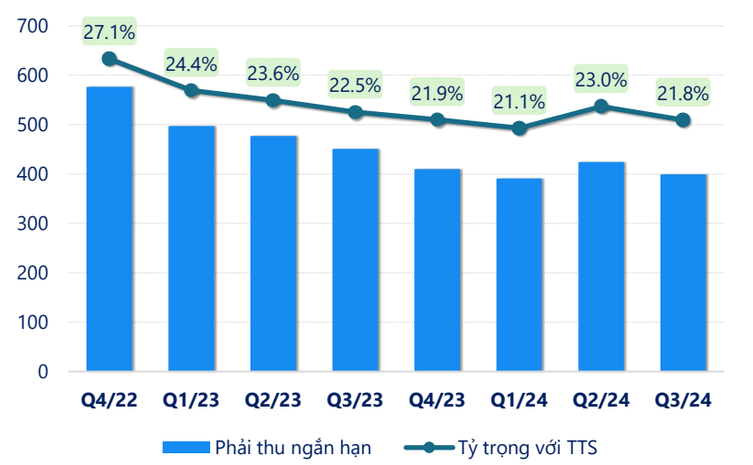
CTCP Sông Đà 9 (HNX: SD9)

Tiền và tương đương tiền



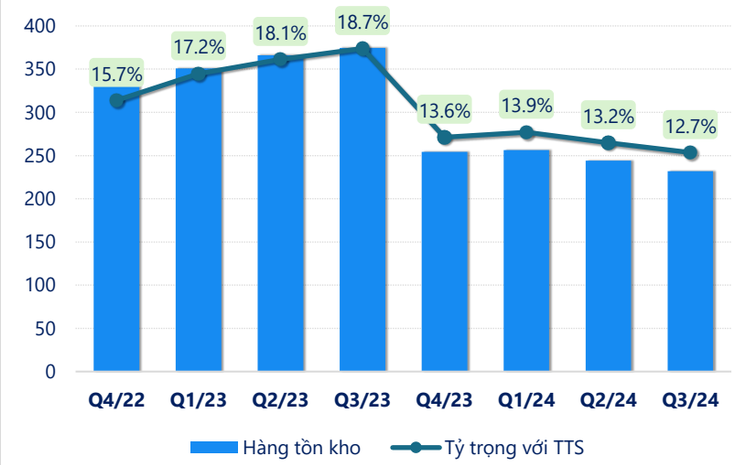
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



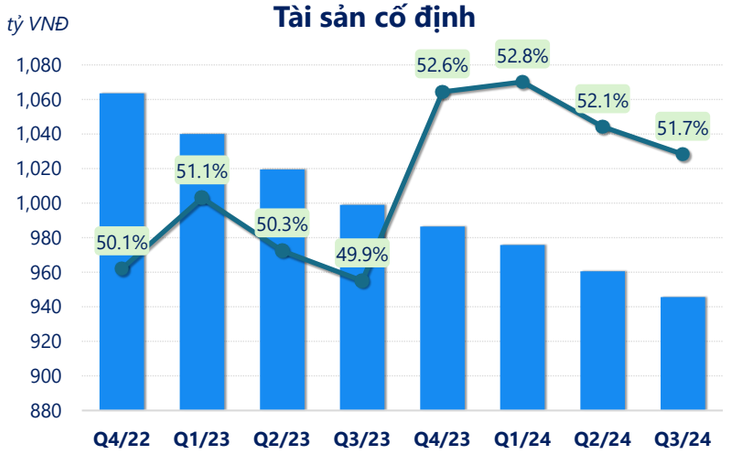
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



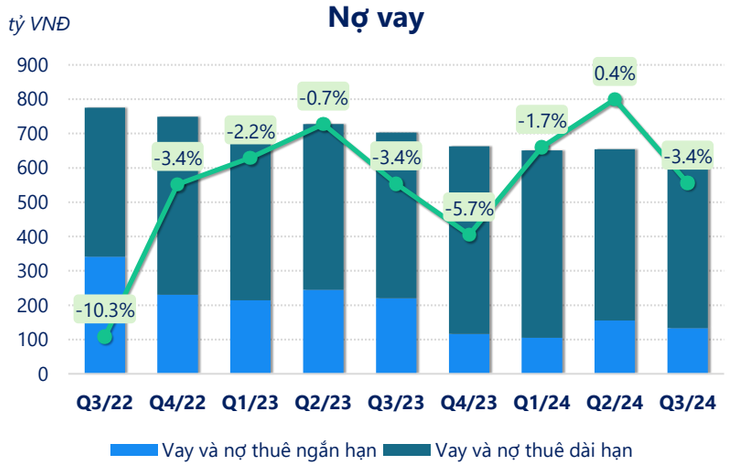
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



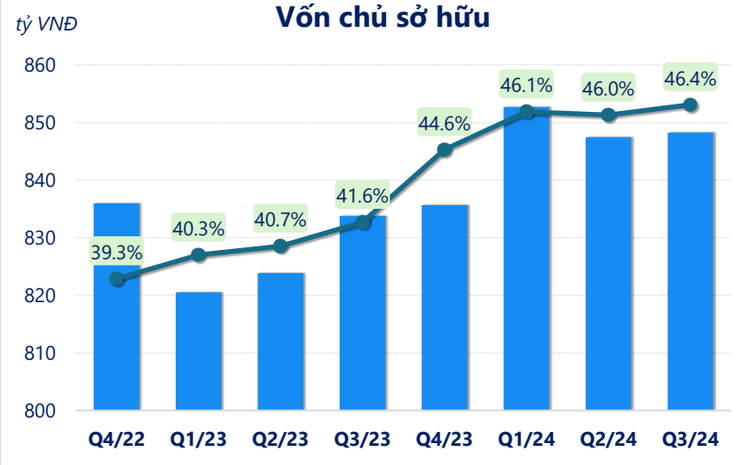
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

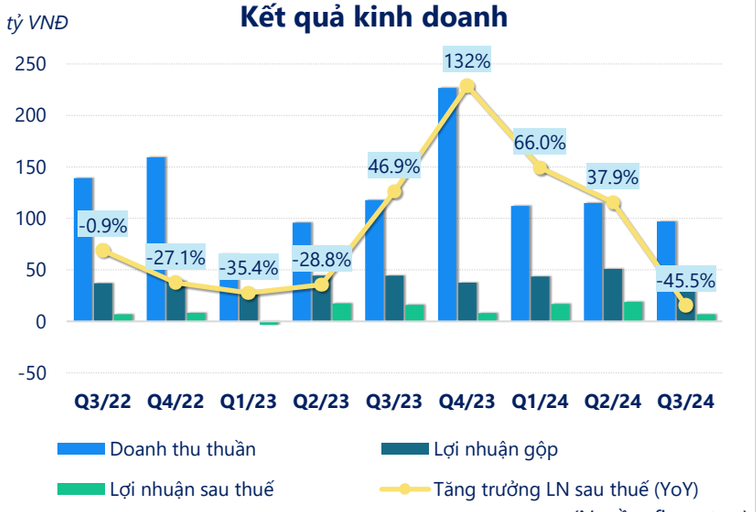
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

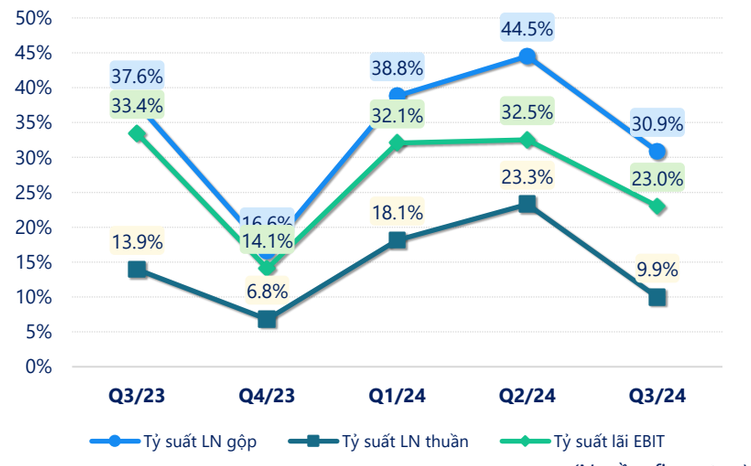
CTCP Sông Đà 9 (HNX: SD9)

Kết quả kinh doanh



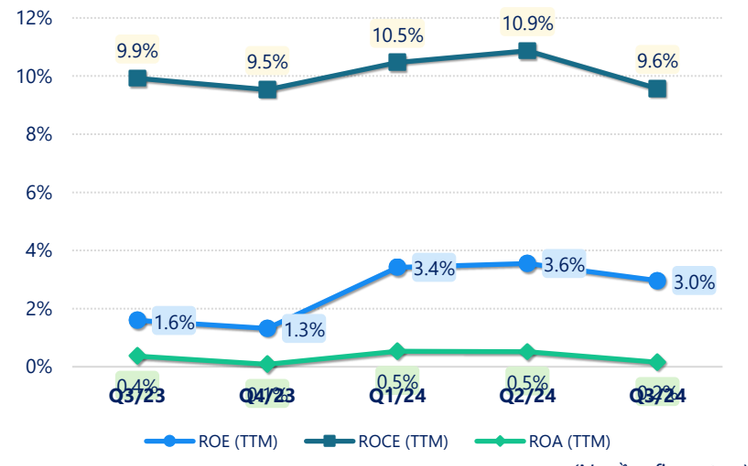
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



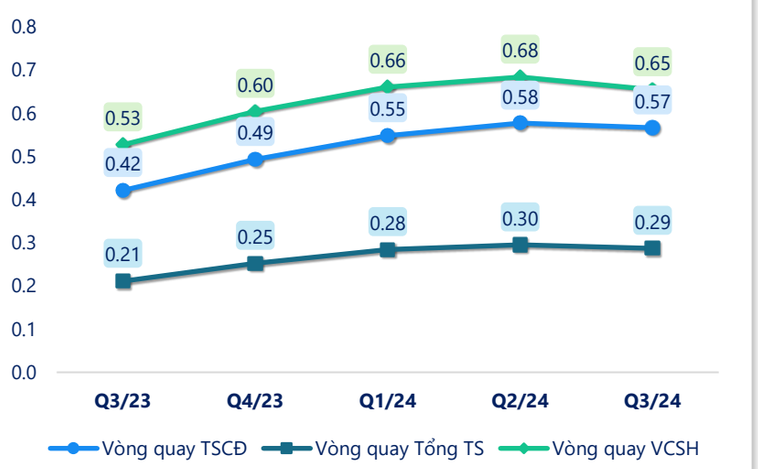
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



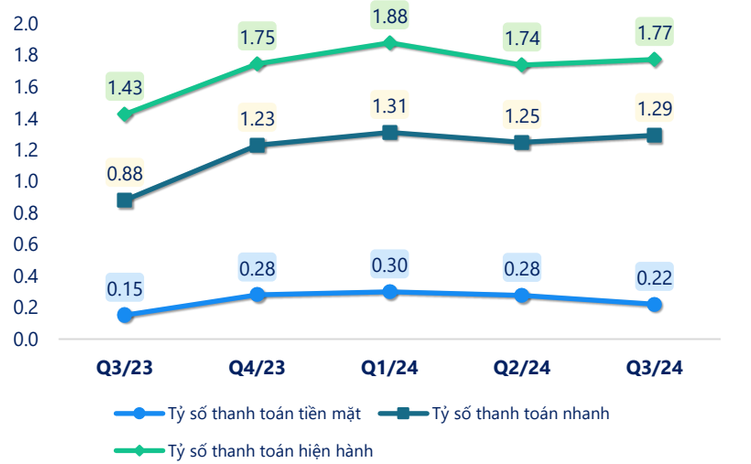
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



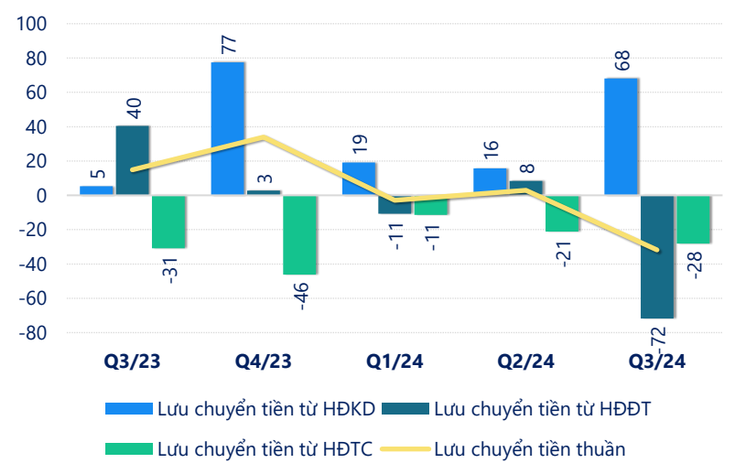
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 9 (HNX: SD9)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,829**	**1,875**	**-2.5%**
Tài sản ngắn hạn	854	861	-0.8%
Tiền và tương đương tiền	106	138	-23.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	92.1	32.7	182%
Phải thu ngắn hạn	399	410	-2.6%
Hàng tồn kho	232	254	-8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	24.3	25.6	-5.3%
Tài sản dài hạn	**975**	**1,014**	**-3.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	946	986	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.4	0.68	1879%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.34	10.2	-47.6%
Tài sản dài hạn khác	**10.6**	**16.8**	**-36.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	980	1,039	-5.7%
Nợ ngắn hạn	**481**	**493**	**-2.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	133	116	14.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	100	111	-9.5%
Nợ dài hạn	499	546	-8.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	499	546	-8.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**848**	**836**	**1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**848**	**836**	**1.5%**
Vốn điều lệ	342	342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	118	227	112	115	96.9
Giá vốn hàng bán	73.4	189	68.6	63.7	67.0
Lợi nhuận gộp	44.3	37.6	43.5	51.1	29.9
Doanh thu HĐTC	1.10	1.18	0.85	0.74	0.97
Chi phí TC	19.5	16.5	15.7	17.1	13.2
Chi phí lãi vay	19.5	18.5	15.6	12.2	13.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.55	6.84	8.35	8.05	8.05
LN thuần từ HĐKD	16.4	15.4	20.3	26.7	9.64
Lợi nhuận khác	3.50	-1.98	-0.05	-1.55	-0.52
LN trước thuế	19.9	13.4	20.3	25.2	9.12
Lợi nhuận sau thuế	16.1	8.08	16.9	18.9	7.01
LNST của CĐ cty mẹ	7.60	1.70	10.4	10.0	2.89

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.22	77.4	19.2	15.6	68.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	40.4	2.73	-10.7	8.43	-71.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.8	-46.2	-11.4	-21.2	-28.1
Tiền đầu kỳ	89.4	104	138	135	138
Lưu chuyển tiền thuần	**14.8**	**33.9**	**-2.97**	**2.84**	**-31.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	104	138	135	138	106

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic